ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3489 /QĐ-ĐHGD

*Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2024*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm đại học**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

*Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 03 tháng 04 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Giáo dục thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;*

*Căn cứ Quy chế tạm thời về Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐT ngày 09/03/2023 của Hội đồng Trường Đại học Giáo dục;*

*Căn cứ Quyết định số 8309/QĐ-BGDĐT ngày 10 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT về việc giao nhiệm vụ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên đại học, cao đẳng cho Trường Đại học Giáo dục;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2013/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT về việc ban hành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học;*

*Căn cứ Quyết định số 1917/QĐ-ĐHGD ngày 01 tháng 07 năm 2024 về việc tổ chức lớp bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm đại học;*

*Căn cứ kết quả học tập của lớp bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm đại học do Trường Đại học Giáo dục tổ chức;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Hợp tác Đào tạo và Bồi dưỡng;*

*Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công nhận kết quả và cấp chứng chỉ **Nghiệp vụ sư phạm đại học** (**NVSP.2024.7/1.24.73**) cho 59 học viên (có danh sách kèm theo), đã hoàn thành khóa bồi dưỡng Nghiệp vụ sư phạm đại học với tổng thời lượng chương trình 20 tín chỉ do Trường Đại học Giáo dục tổ chức. Học viên có tên trong danh sách trên được cấp chứng chỉ theo quy định hiện hành.

**Điều 2.** Trưởng các phòng: Hành chính tổng hợp, Đào tạo, Kế hoạch Tài chính; Giám đốc Trung tâm Hợp tác Đào tạo & Bồi dưỡng và các học viên có tên trong danh sách tại Điều 1 có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 2;
- PHT Lê Thái Hưng (để t/h);
- Lưu: VT, ĐT, TT64, T5.

**HIỆU TRƯỞNG**

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

**GS. TS. Nguyễn Quý Thanh**

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ**

**LỚP BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM ĐẠI HỌC NVSP.2024.7/1.24.73**

*(Kèm theo Quyết định số 2489/QĐ-ĐHGD ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHGD)*

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Nơi sinh | Điểm TB | Xếp loại | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Nguyễn Ngọc | Anh | 06/12/1995 | Hà Nội | 7.6 | Khá | 24.1136/NVSPĐH |
| 2 | Phùng Thị Quỳnh | Anh | 22/06/1995 | Vĩnh Phúc | 7.8 | Khá | 24.1137/NVSPĐH |
| 3 | Vũ Quỳnh | Anh | 07/11/2002 | Hà Nội | 7.5 | Khá | 24.1138/NVSPĐH |
| 4 | Hồ Gia | Bảo | 05/01/2001 | Bến Tre | 7.2 | Khá | 24.1139/NVSPĐH |
| 5 | Bùi Ngọc | Bế | 18/10/1984 | An Giang | 7.4 | Khá | 24.1140/NVSPĐH |
| 6 | Phạm Thị | Bông | 20/04/1993 | Quảng Nam | 7.7 | Khá | 24.1141/NVSPĐH |
| 7 | Lê Thị Ngọc | Châu | 05/12/1977 | Hồ Chí Minh | 7.8 | Khá | 24.1142/NVSPĐH |
| 8 | Nguyễn Lan | Dung | 22/06/2000 | Thanh Hóa | 7.5 | Khá | 24.1143/NVSPĐH |
| 9 | Phạm Tiến | Dũng | 18/08/1973 | Hà Nam | 7.5 | Khá | 24.1144/NVSPĐH |
| 10 | Nguyễn Hải | Dương | 09/05/2001 | Khánh Hòa | 7.4 | Khá | 24.1145/NVSPĐH |
| 11 | Đoàn Công Nữ | Hạnh | 28/05/1990 | Khánh Hòa | 7.6 | Khá | 24.1146/NVSPĐH |
| 12 | Vũ Thị | Hạnh | 26/04/2001 | Thái Bình | 7.7 | Khá | 24.1147/NVSPĐH |
| 13 | Phan Minh | Hiếu | 03/08/1976 | Hồ Chí Minh | 7.1 | Khá | 24.1148/NVSPĐH |
| 14 | Lưu Chí | Hiếu | 04/07/1988 | Khánh Hòa | 7.5 | Khá | 24.1149/NVSPĐH |
| 15 | Phan Thị | Hoa | 01/01/2000 | Vĩnh Phúc | 7.6 | Khá | 24.1150/NVSPĐH |
| 16 | Ngô Vương Quốc | Hoàng | 25/02/1994 | Nghệ An | 7.6 | Khá | 24.1151/NVSPĐH |
| 17 | Nguyễn Hoàng Lan | Hương | 28/01/1999 | Hà Nội | 7.9 | Khá | 24.1152/NVSPĐH |
| 18 | Nguyễn Đức | Huy | 10/06/1972 | Ninh Thuận | 7.1 | Khá | 24.1153/NVSPĐH |
| 19 | Bùi Thị | Huyền | 02/05/2001 | Quảng Trị | 7.4 | Khá | 24.1154/NVSPĐH |
| 20 | Võ Thị Ngọc | Huyền | 05/11/1998 | Tiền Giang | 7.1 | Khá | 24.1155/NVSPĐH |
| 21 | Trần Thị Thanh | Huyền | 31/07/1999 | Nam Định | 7.4 | Khá | 24.1156/NVSPĐH |
| 22 | Thái Huy | Khang | 02/01/1994 | An Giang | 7.3 | Khá | 24.1157/NVSPĐH |
| 23 | Trần Thị Hồng | Khương | 05/11/1995 | Đắk Lắk | 7.4 | Khá | 24.1158/NVSPĐH |
| 24 | Nguyễn Nhật Vũ | Long | 14/03/2001 | Khánh Hòa | 7.1 | Khá | 24.1159/NVSPĐH |
| 25 | Bùi Vũ | Long | 30/12/1979 | Khánh Hòa | 7.2 | Khá | 24.1160/NVSPĐH |
| 26 | Phạm Thị Diễm | Ly | 08/04/1984 | Khánh Hòa | 7.3 | Khá | 24.1161/NVSPĐH |
| 27 | Nguyễn Hà | Mi | 07/10/2000 | Hồ Chí Minh | 7.3 | Khá | 24.1162/NVSPĐH |
| 28 | Nguyễn Bình | Minh | 16/06/1996 | Điện Biên | 7.6 | Khá | 24.1163/NVSPĐH |
| 29 | Trần Thiện | Mỹ | 18/11/1995 | Hậu Giang | 7.4 | Khá | 24.1164/NVSPĐH |
| 30 | Lê Thị Kiều | Nga | 21/02/1993 | Bến Tre | 7.4 | Khá | 24.1165/NVSPĐH |
| 31 | Vũ Thị | Ngọc | 12/03/2001 | Đắk Lắk | 7.3 | Khá | 24.1166/NVSPĐH |
| 32 | Lê Trần Ngân | Ngọc | 13/08/1999 | Đà Nẵng | 7.7 | Khá | 24.1167/NVSPĐH |
| 33 | Vũ Bích | Ngọc | 10/05/1983 | Lào Cai | 7.8 | Khá | 24.1168/NVSPĐH |
| 34 | Nguyễn Thị Việt | Nhung | 17/12/2000 | Khánh Hòa | 7.7 | Khá | 24.1169/NVSPĐH |
| 35 | Thái Ngọc | Oanh | 15/11/2000 | Hồ Chí Minh | 7.2 | Khá | 24.1170/NVSPĐH |

| TT | Họ và tên | | Ngày sinh | Nơi sinh | Điểm TB | Xếp loại | Số vào sổ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | Ngô Thạnh | Phát | 08/02/1992 | Long An | 7.6 | Khá | 24.1171/NVSPĐH |
| 37 | Trần Thị | Phúc | 01/01/1993 | Quảng Nam | 7.5 | Khá | 24.1172/NVSPĐH |
| 38 | Nguyễn Thị Mai | Phương | 20/11/2000 | Hà Tĩnh | 7.4 | Khá | 24.1173/NVSPĐH |
| 39 | Dương Huỳnh Bảo | Quân | 17/01/1993 | Vĩnh Long | 7.9 | Khá | 24.1174/NVSPĐH |
| 40 | Duy Anh John | Snowden | 25/03/1998 | Hồ Chí Minh | 7.1 | Khá | 24.1175/NVSPĐH |
| 41 | Phạm Tràng | Sơn | 24/11/1994 | Hà Nội | 8.0 | Giỏi | 24.1176/NVSPĐH |
| 42 | Đặng Ngọc | Tấn | 01/10/1997 | Khánh Hòa | 7.1 | Khá | 24.1177/NVSPĐH |
| 43 | Đặng Vũ | Thắng | 29/11/1991 | Hồ Chí Minh | 7.2 | Khá | 24.1178/NVSPĐH |
| 44 | Võ Hiếu | Thành | 23/07/1975 | Đồng Tháp | 7.2 | Khá | 24.1179/NVSPĐH |
| 45 | Huỳnh | Thuần | 22/07/1991 | Kiên Giang | 7.6 | Khá | 24.1180/NVSPĐH |
| 46 | Phan Minh | Thuận | 02/01/1989 | Hồ Chí Minh | 7.1 | Khá | 24.1181/NVSPĐH |
| 47 | Nguyễn Trí | Thức | 24/12/1990 | Lâm Đồng | 7.1 | Khá | 24.1182/NVSPĐH |
| 48 | Nguyễn Ngọc Hoa | Tiên | 28/08/2002 | Đắk Lắk | 7.4 | Khá | 24.1183/NVSPĐH |
| 49 | Huỳnh Thị Trúc | Tiên | 12/02/1990 | Trà Vinh | 7.5 | Khá | 24.1184/NVSPĐH |
| 50 | Mai Thị Kiều | Trang | 13/12/1994 | Đà Nẵng | 7.6 | Khá | 24.1185/NVSPĐH |
| 51 | Trần Thanh | Trúc | 12/09/1997 | Tiền Giang | 7.6 | Khá | 24.1186/NVSPĐH |
| 52 | Nguyễn Thành | Trung | 29/10/1993 | Tây Ninh | 7.6 | Khá | 24.1187/NVSPĐH |
| 53 | Trần Chí | Trung | 11/04/1978 | Vĩnh Long | 7.3 | Khá | 24.1188/NVSPĐH |
| 54 | Phan Đức | Tú | 15/10/1992 | Nghệ An | 7.6 | Khá | 24.1189/NVSPĐH |
| 55 | Phan Thị Mỹ | Uyên | 13/10/1994 | Lâm Đồng | 7.7 | Khá | 24.1190/NVSPĐH |
| 56 | Đậu Thị | Uyên | 13/11/1994 | Hà Nội | 7.4 | Khá | 24.1191/NVSPĐH |
| 57 | Nguyễn Lâm Khải | Văn | 26/06/2001 | Cà Mau | 7.3 | Khá | 24.1192/NVSPĐH |
| 58 | Thạch Thị Ngọc | Vàng | 10/12/1998 | Trà Vinh | 7.2 | Khá | 24.1193/NVSPĐH |
| 59 | Trịnh Văn | Vinh | 18/01/1983 | Bạc Liêu | 7.4 | Khá | 24.1194/NVSPĐH |

**Danh sách gồm 59 học viên./.**